

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi

Ngày 31/12/2025	15,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.1%	-	-

DT thuần Q4/25	28.8
tỷ VNĐ	
QoQ: ▼3.20 -10.0%	
YoY: ▲ 0.40 1.4%	

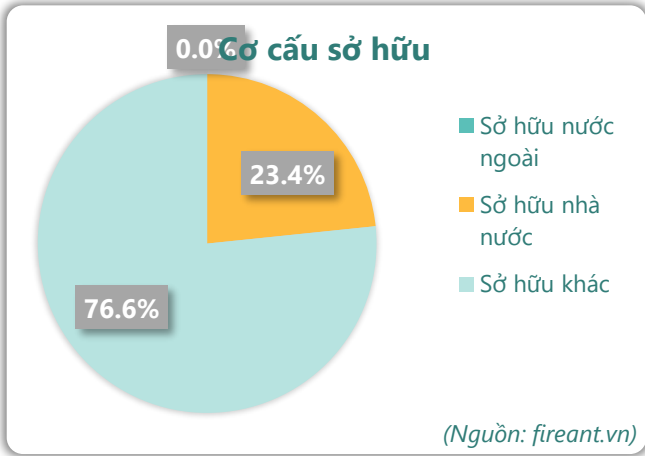
LN thuần Q4/25	11.1
tỷ VNĐ	
QoQ: ▼4.70 -30.0%	
YoY: ▲ 2.03 21.9%	

LN sau thuế Q4/25	8.69
tỷ VNĐ	
QoQ: ▼3.91 -31.1%	
YoY: ▲ 1.56 21.8%	

Tỷ suất lãi EBIT 2025	43.4%
YoY: +/-▲ 6.3%	

ROE 2025	15.5%
YoY: +/-▲ 1.7%	

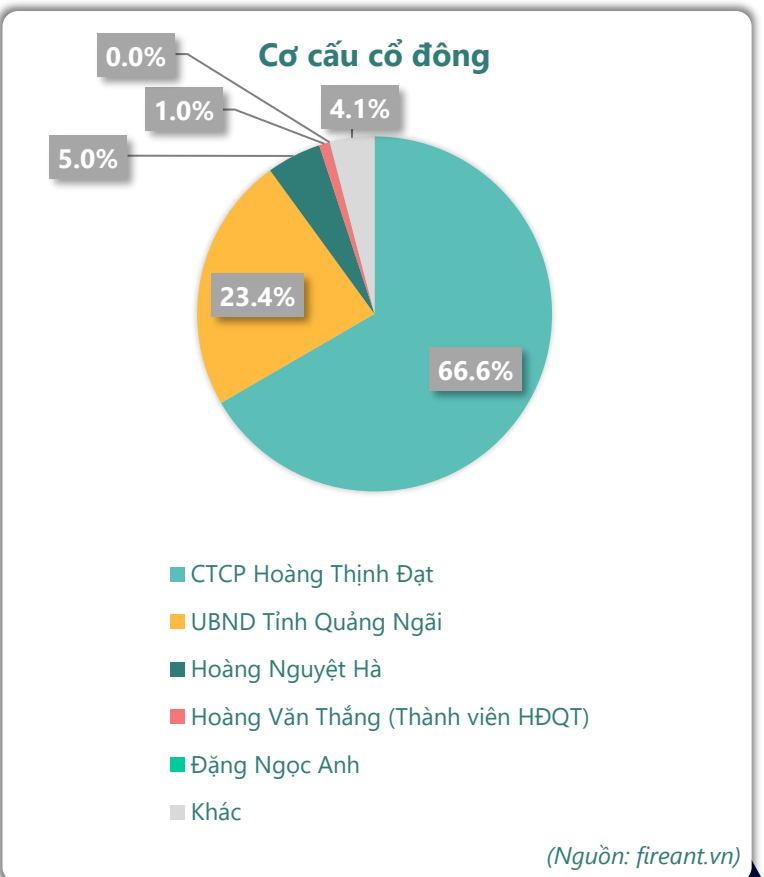
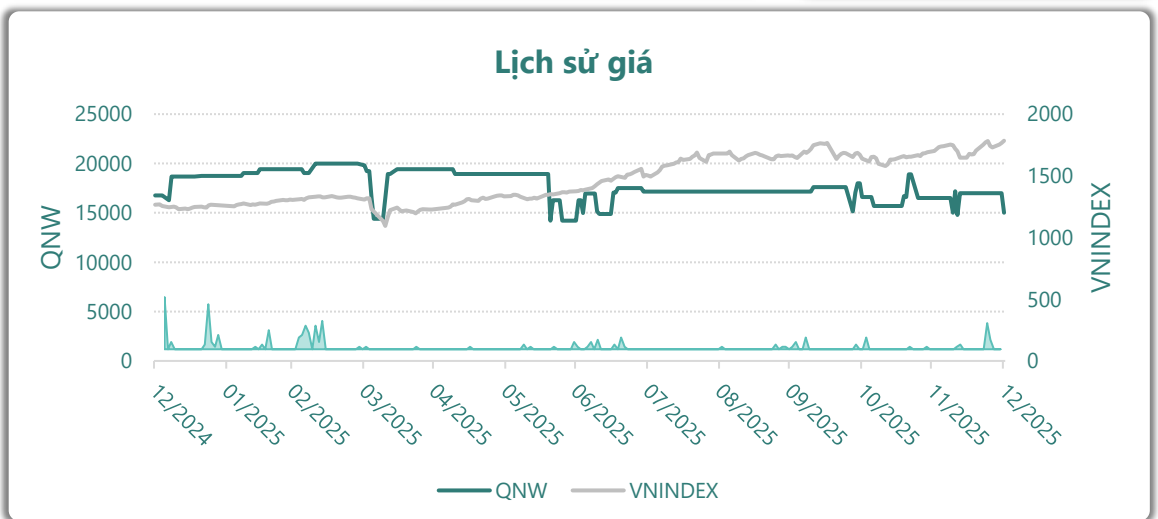
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,211 - 19,989
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	300
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	280
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.43)
EPS	2,036
P/E	7.4



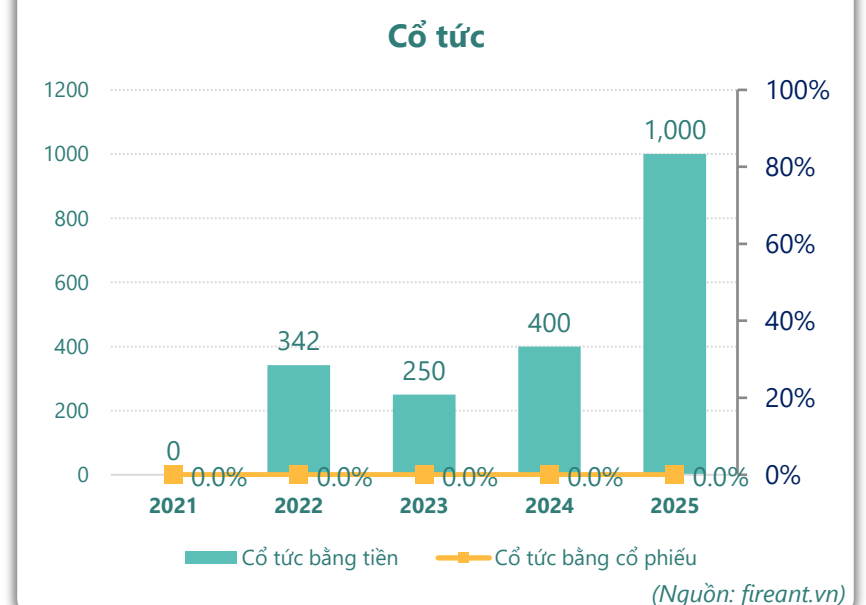
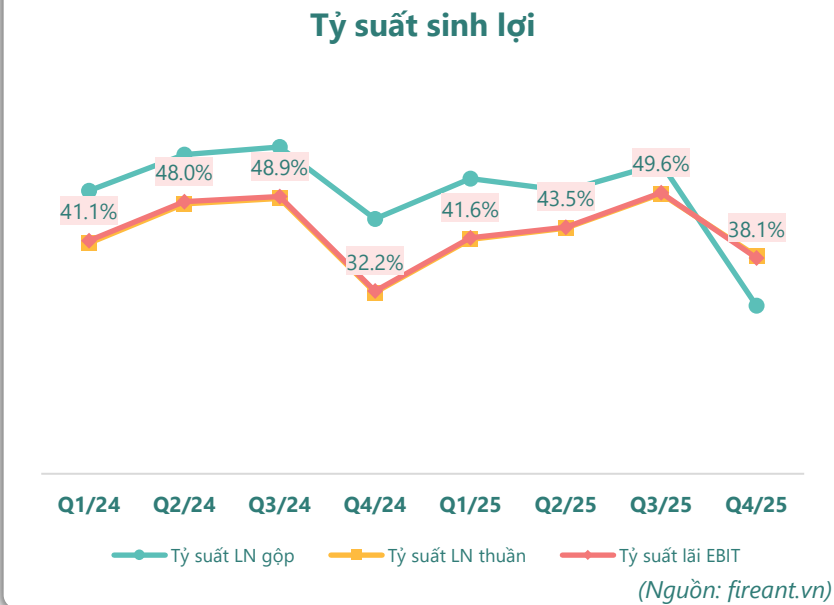
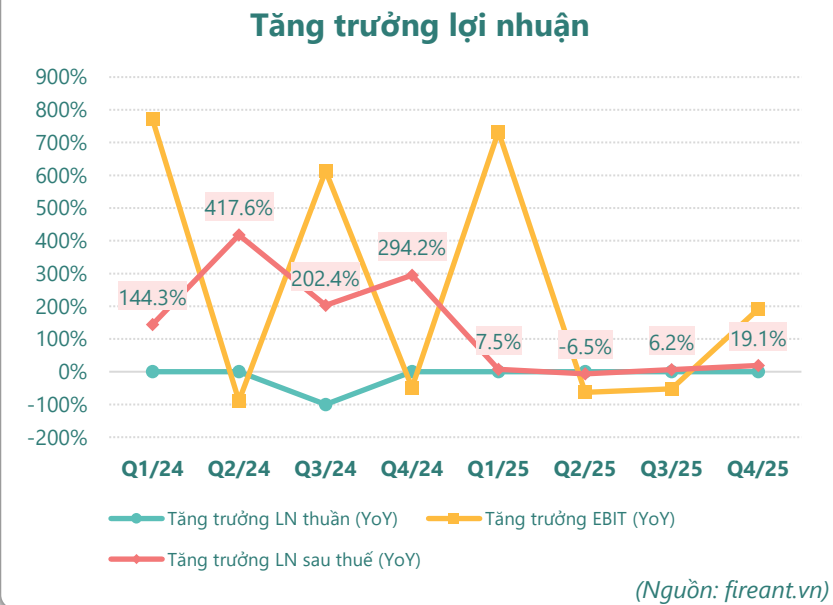
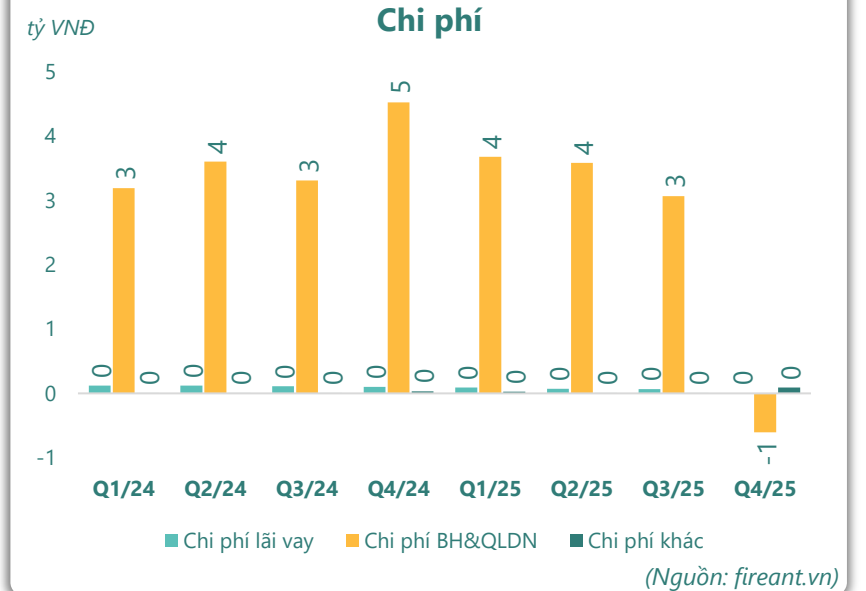
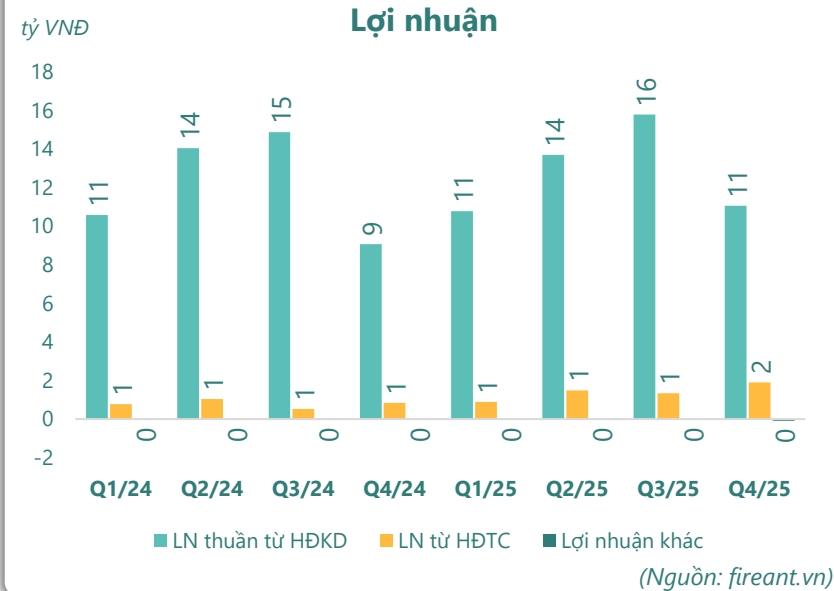
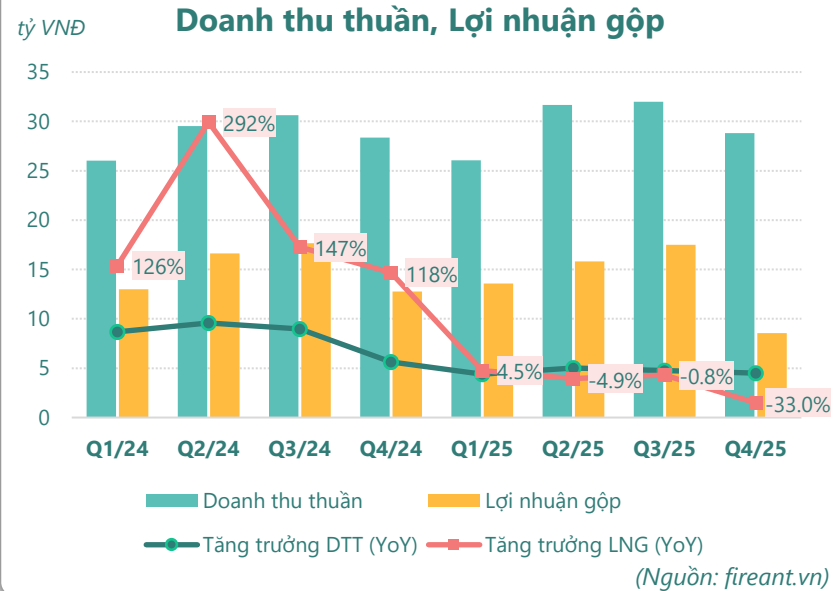
DT thuần 2025	119
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 4.00 3.5%	

LN thuần 2025	51.3
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 9.20 22.0%	

LN sau thuế 2025	40.8
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 7.40 22.0%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

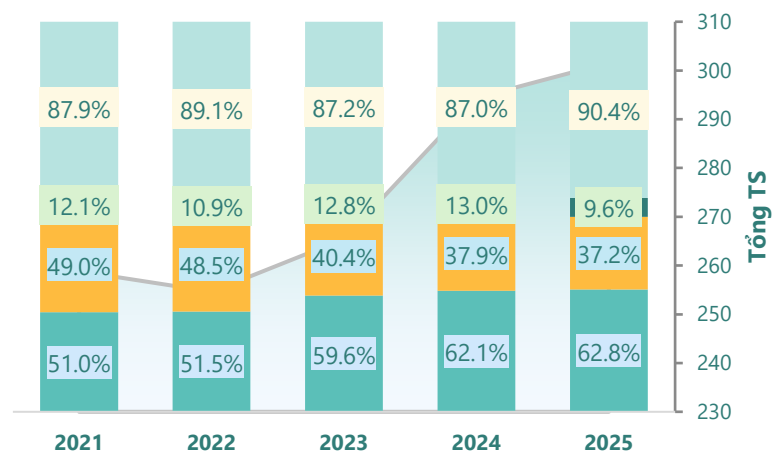




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

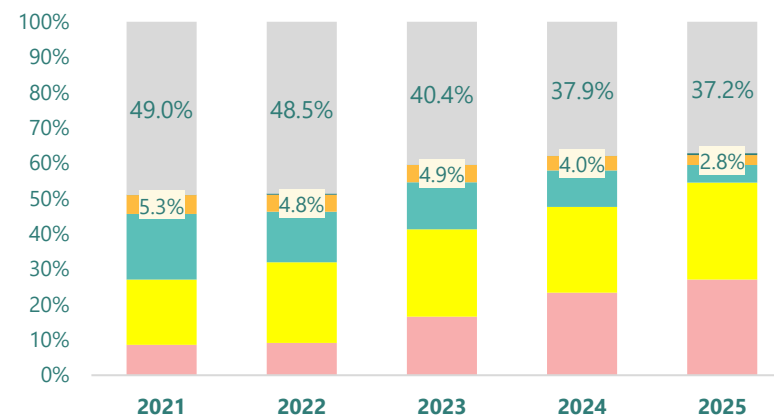
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

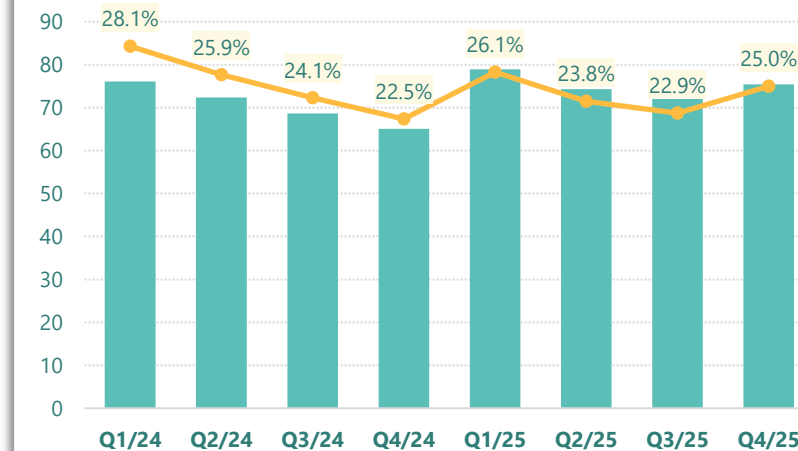


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

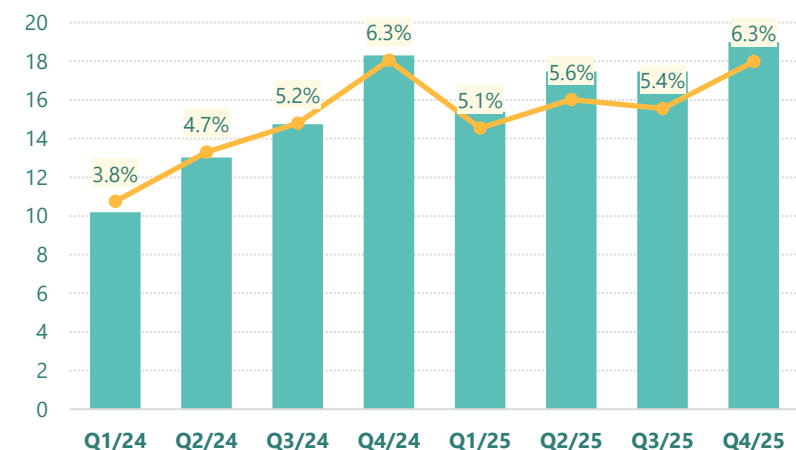


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

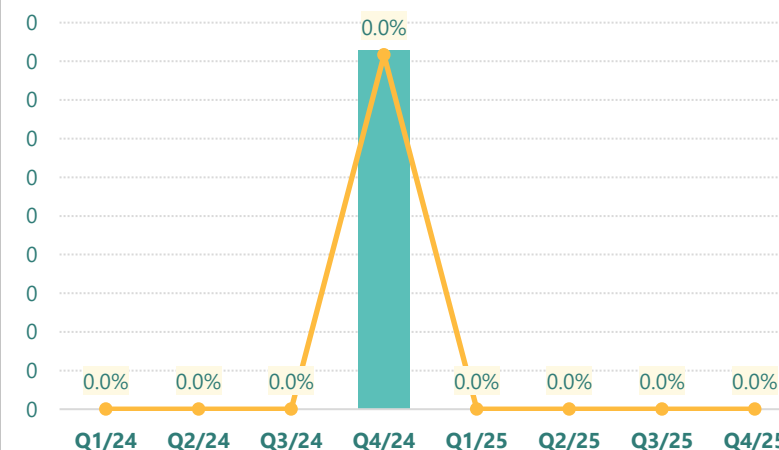


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

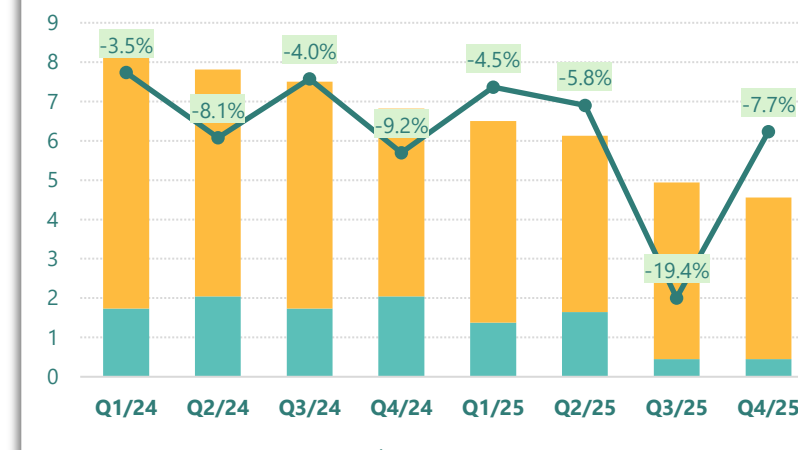


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



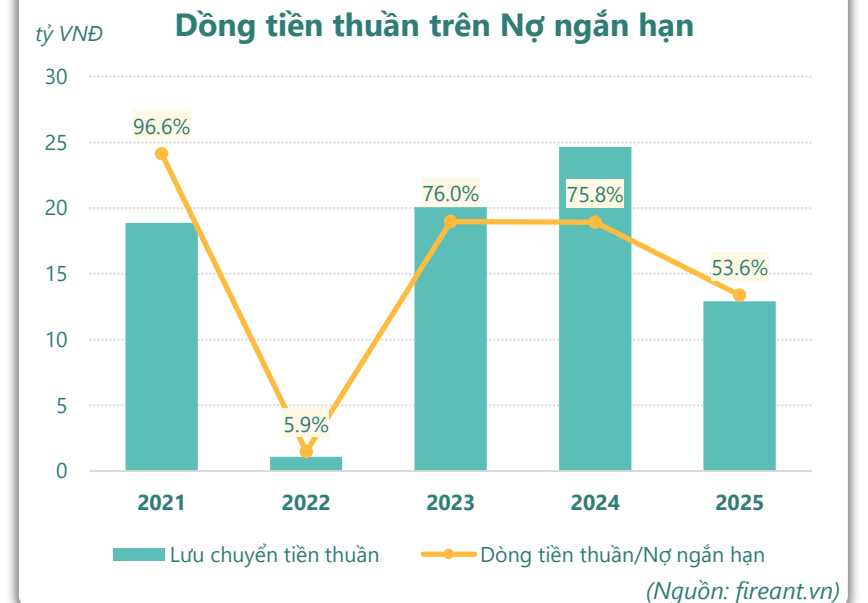
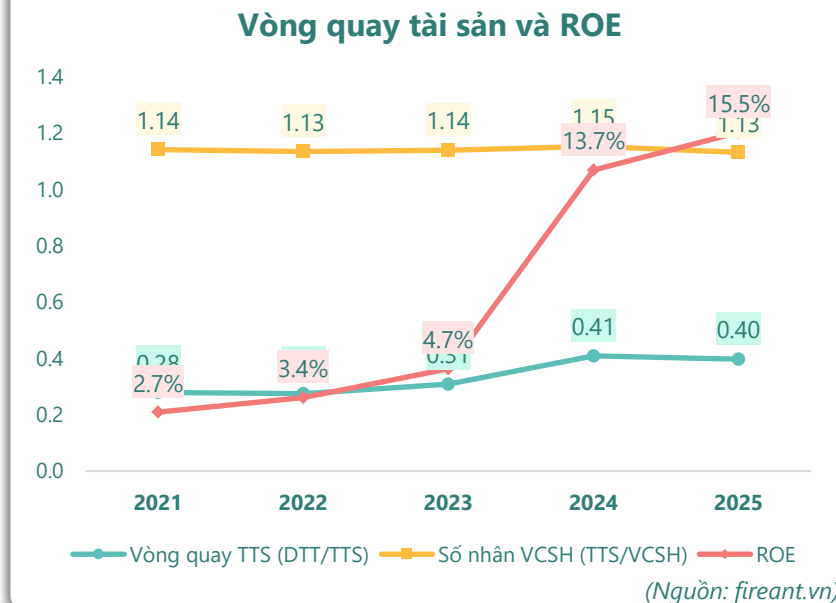
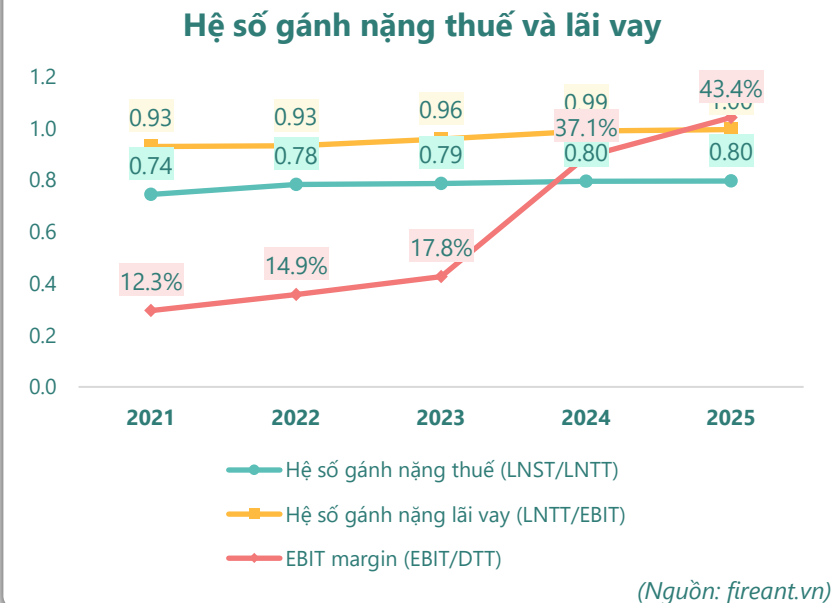
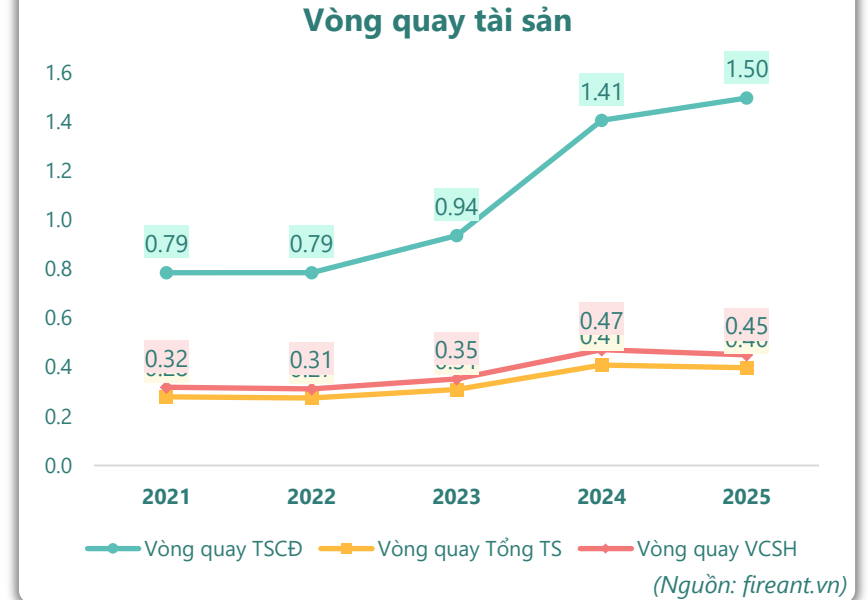
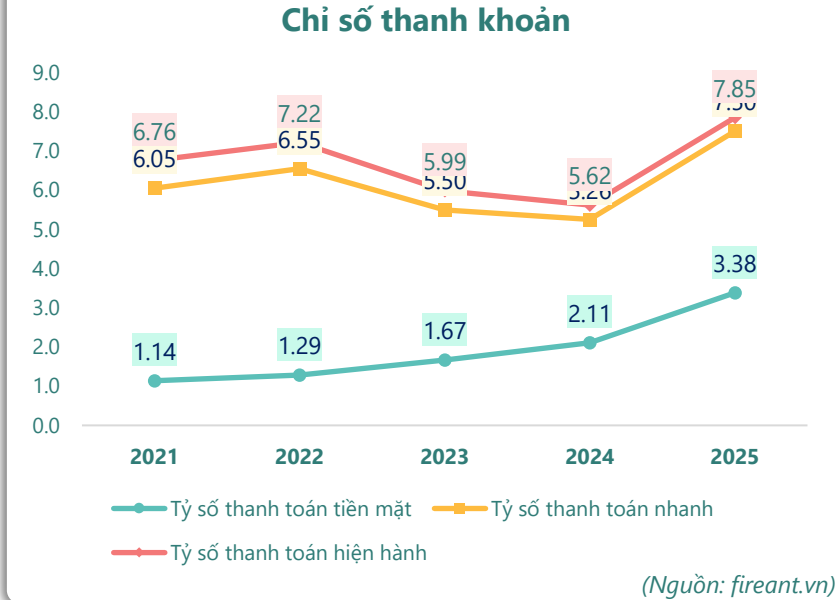
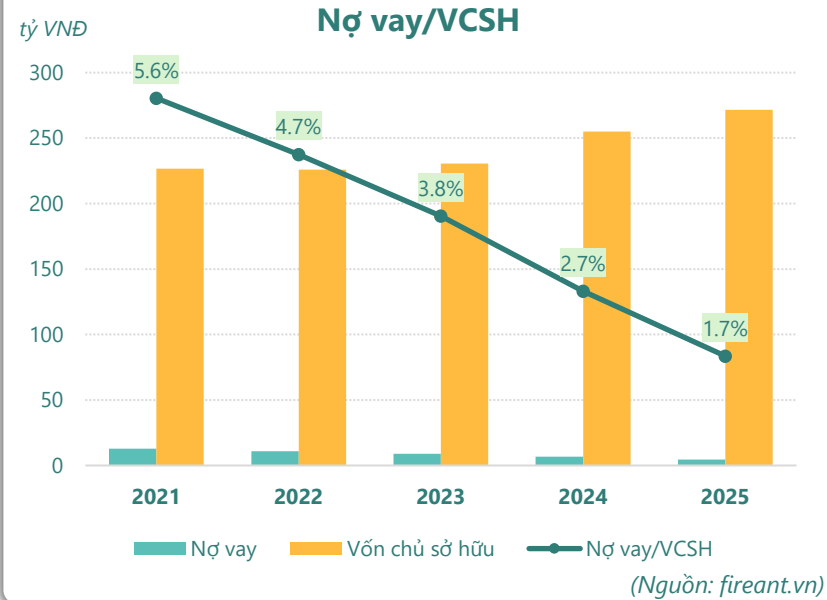
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	28.8	28.4	1.4%	119	115	3.5%
Giá vốn hàng bán	20.3	15.6	29.9%	63.1	55.2	14.3%
Lợi nhuận gộp	8.54	12.8	-33.3%	55.4	59.4	-6.6%
Doanh thu HĐTC	1.97	0.95	107%	5.93	3.65	62.3%
Chi phí TC	0.06	0.10	-41.8%	0.29	0.46	-36.7%
Chi phí lãi vay	0	0.10	-100%	0.23	0.46	-49.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.12	0.98	14.4%	4.06	4.94	-17.9%
Chi phí QLDN	-1.73	3.55	-149%	5.68	15.5	-63.5%
LN thuần từ HĐKD	11.1	9.07	21.9%	51.3	42.1	22.0%
Lợi nhuận khác	-0.09	-0.03	-202%	-0.12	-0.04	-182%
LN trước thuế	11.0	9.04	21.3%	51.2	42.0	21.9%
Lợi nhuận sau thuế	8.69	7.13	21.8%	40.8	33.4	22.0%
LNST của CĐ cty mẹ	8.64	7.09	21.9%	40.7	33.4	22.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.3	20.2	9.78	5.58	34.6	19.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.9	-9.50	-10.7	4.53	-13.4	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.31	-8.49	-0.31	-0.38	-1.19	-20.0
Tiền đầu kỳ	60.4	66.5	68.7	67.4	77.1	97.2
Lưu chuyển tiền thuần	6.10	2.17	-1.27	9.74	20.1	-15.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	66.5	68.7	67.4	77.1	97.2	81.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	302	294	2.5%
Tài sản ngắn hạn	189	183	3.5%
Tiền và tương đương tiền	81.6	68.7	18.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.7	71.6	15.5%
Phải thu ngắn hạn	15.1	30.3	-50.0%
Hàng tồn kho	8.40	11.9	-29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.60	0.50	218%
Tài sản dài hạn	112	111	0.7%
Phải thu dài hạn	0.12	0.11	4.4%
Tài sản cố định	75.4	82.9	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.0	9.91	91.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.7	18.5	-4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	29.0	38.4	-24.5%
Nợ ngắn hạn	24.1	32.5	-25.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.45	1.69	-73.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.60	3.91	68.8%
Nợ dài hạn	4.90	5.87	-16.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.11	5.13	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	273	256	6.5%
Vốn chủ sở hữu	272	255	6.5%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.89	0.89	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

